

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TỰ LẬP
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TỰ LẬP
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	2
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTQ)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTQ)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03a – CTQ)	7
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B05 – CTQ)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTQ)	9

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và điều chỉnh gần nhất số 46/GPĐC-UBCK được cấp ngày 21 tháng 6 năm 2024.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0105059466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 10 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 14) được cấp ngày 28 tháng 6 năm 2024.

Hội đồng Thành viên

Bà Bùi Thu Trang	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 18/7/2025)
Ông Lê Huy Hải	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 18/7/2025)
Ông Đoàn Ngọc Đoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15/1/2025)
Ông Khổng Phan Đức	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15/1/2025)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Đình Phúc	Trưởng ban
--------------------	------------

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Đức	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/1/2025)
Ông Khổng Phan Đức	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15/1/2025)
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Bà Bùi Thu Trang	Chủ tịch Hội đồng Thành viên (bổ nhiệm ngày 18/7/2025)
Ông Lê Huy Hải	Chủ tịch Hội đồng Thành viên (miễn nhiệm ngày 18/7/2025)

Trụ sở chính

Tầng 6 Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, Số 34 Phố Cửa Nam, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		218.438.140.222	221.920.618.503
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	5.843.456.265	11.620.271.216
111	Tiền		2.843.456.265	6.620.271.216
112	Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	5.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.2(a)	206.519.871.835	207.585.235.435
121	Đầu tư ngắn hạn		222.425.094.202	222.425.094.202
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(15.905.222.367)	(14.839.858.767)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		4.604.189.230	2.455.711.064
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.000.000	-
134	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5.3	302.654.981	347.567.653
135	Phải thu ngắn hạn khác	5.4	4.385.216.439	2.228.463.958
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.5	(103.682.190)	(120.320.547)
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.470.622.892	259.400.788
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	5.6	224.919.679	259.400.788
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.8(a)	1.220.703.213	-
158	Tài sản ngắn hạn khác		25.000.000	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		204.277.950.270	204.363.143.097
220	Tài sản cố định		78.499.726	157.099.624
221	Tài sản cố định hữu hình	5.7(a)	10.354.565	13.954.463
222	Nguyên giá		5.923.234.700	5.923.234.700
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.912.880.135)	(5.909.280.237)
227	Tài sản cố định vô hình	5.7(b)	68.145.161	143.145.161
228	Nguyên giá		808.708.000	808.708.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(740.562.839)	(665.562.839)
250	Đầu tư tài chính dài hạn	5.2(b)	204.165.294.131	204.165.294.131
258	Đầu tư dài hạn khác		211.500.000.000	211.500.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(7.334.705.869)	(7.334.705.869)
260	Tài sản dài hạn khác		34.156.413	40.749.342
261	Chi phí trả trước dài hạn		19.156.413	25.749.342
268	Tài sản dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		422.716.090.492	426.283.761.600

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		951.809.633	5.326.399.577
310	Nợ ngắn hạn		951.809.633	5.326.399.577
312	Phải trả người bán ngắn hạn		738.720	110.670.300
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.8(b)	21.606.102	1.759.521.628
315	Phải trả người lao động	5.9	-	1.521.252.168
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.10	314.666.352	556.000.000
319	Phải trả ngắn hạn khác		24.333.702	179.483.912
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.11	590.464.757	1.199.471.569
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		421.764.280.859	420.957.362.023
410	Vốn chủ sở hữu		421.764.280.859	420.957.362.023
411	Vốn góp của chủ sở hữu	5.12, 5.13	300.000.000.000	300.000.000.000
418	Quỹ dự phòng tài chính	5.13	30.691.810.009	30.691.810.009
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.13	23.862.826.083	23.862.826.083
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	5.13	67.209.644.767	66.402.725.931
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		66.402.725.931	56.544.567.334
421b	- LNST của kỳ này/năm trước		806.918.836	9.858.158.597
440	TỔNG NGUỒN VỐN		422.716.090.492	426.283.761.600

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã Số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
006	Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		83.255.776.000	83.255.776.000
	Trong đó:			
007	Chứng khoán giao dịch		83.255.776.000	83.255.776.000
020	Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ		317.300.000.000	317.300.000.000
030	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	5.14(a)	1.817.260.612	1.447.031.242
031	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		1.817.260.612	1.443.924.646
032	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		-	3.106.596
040	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	5.14(b)	2.522.865.968.343	2.249.064.908.343
041	Nhà đầu tư ủy thác trong nước		2.519.271.718.843	2.245.470.658.843
042	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		3.594.249.500	3.594.249.500
050	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	5.14(c)	27.250.000.000	-
051	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	5.14(d)	808.982.065	726.360.128



Đào Thị Yến
Người lập



Trần Mạnh Tiến
Phụ trách kế toán



Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu		2.987.759.840	1.358.529.475
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 – 02)	6.1	2.987.759.840	1.358.529.475
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	6.2	1.846.393.062	2.456.957.551
20	Lợi nhuận/(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 – 11)		1.141.366.778	(1.098.428.076)
21	Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	4.104.69.503	4.521.329.442
22	Chi phí tài chính	6.4	1.075.209.592	(4.305.087.335)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	3.154.555.804	3.545.723.444
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 25)		1.016.291.885	4.182.265.257
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30)		1.016.291.885	4.182.265.257
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	6.6	209.373.049	842.453.051
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6.6	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)		806.918.836	3.339.812.206

Đào Thị Yến
Người lập

Trần Mạnh Tiến
Phụ trách kế toán



Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

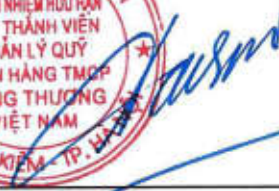
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.016.291.885	4.182.265.257
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	78.599.898	78.599.898
03	Các khoản dự phòng	1.048.725.243	(4.560.828.900)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(458.690.504)	(281.269.340)
08	Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.684.926.522	(581.233.085)
09	Tăng các khoản phải thu	(3.058.297.390)	(2.613.768.296)
11	Giảm các khoản phải trả	(871.003.740)	(1.416.984.995)
12	Giảm chi phí trả trước	41.074.038	228.360.072
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	-	(2.538.692.655)
14	Thuế TNDN đã nộp	(3.103.952.441)	(389.166.992)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	42.232.860
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(609.006.812)	(707.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.916.259.823)	(7.976.853.091)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	139.444.872	250.792.628
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	139.444.872	250.792.628
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(5.776.814.951)	(7.726.060.463)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	11.620.271.216	32.196.202.935
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.843.456.265	24.470.142.472


Đào Thị Yến
Người lập


Trần Mạnh Tiến
Phụ trách kế toán




Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày		Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025		Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024		Tại ngày	
		1.1.2025	1.1.2024	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30.6.2025	30.6.2024
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.12	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	5.13	30.691.810.009	30.691.810.009	-	-	-	-	30.691.810.009	30.691.810.009
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.13	23.862.826.083	23.862.826.083	-	-	-	-	23.862.826.083	23.862.826.083
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.13	66.402.725.931	56.544.567.334	806.918.836	-	3.358.045.066	-	67.209.644.767	59.902.612.400
		420.957.362.023	411.099.203.426	806.918.836	-	3.358.045.066	-	421.764.280.859	414.457.248.492




Đào Thị Yến
Người lập


Trần Mạnh Tiến
Phụ trách kế toán


Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105059466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 10 năm 2010. Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh gần nhất số 46/GPĐC-UBCK được cấp ngày 21 tháng 6 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 14) được cấp ngày 28 tháng 6 năm 2024.

Chủ sở hữu của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, một ngân hàng được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam (Thuyết minh 5.11).

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Hoạt động của Công ty không bị ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 24 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 25 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ:

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2 NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác gửi tại ngân hàng thanh toán trên cơ sở hợp đồng ủy thác đầu tư được ký kết giữa nhà đầu tư ủy thác và Công ty quản lý Quỹ để Công ty quản lý Quỹ thực hiện đầu tư cho nhà đầu tư ủy thác được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

TH
M
1
IG
CC
TN

**THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.2 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.2 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(d) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; các khoản phải thu các quỹ đầu tư và nhà đầu tư mang tính chất thương mại phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của một công ty quản lý quỹ và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ và các hoạt động nghiệp vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra, tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

4.4 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	20% - 33,33%/năm
Phương tiện vận tải	16,67%/năm
Phần mềm máy tính	33,33%/năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.5 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; chi phí thuê văn phòng hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; chi phí sửa chữa văn phòng hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.7 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

4.8 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

4.9 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.11 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua bởi Chủ sở hữu.

LNST TNDN có thể được chia cho các thành viên sau khi được Chủ sở hữu phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được phê duyệt bởi Chủ sở hữu. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty quản lý quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Chủ sở hữu, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.12 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ bao gồm doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán.

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán là khoản thu về phí mà Công ty được hưởng từ hoạt động quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.

Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán là khoản phí mà Công ty được hưởng từ việc quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư ủy thác. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi danh mục đầu tư chứng khoán vào ngày định giá giá trị tài sản ròng hàng tháng.

Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư là khoản phí Công ty được hưởng từ việc tư vấn đầu tư cho khách hàng. Doanh thu này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.12 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

4.13 Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn dịch vụ

Chi phí hoạt động kinh doanh và giá vốn dịch vụ cung cấp được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí hoạt động kinh doanh là các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động nghiệp vụ của Công ty hoặc những khoản chi phí khác của hoạt động nghiệp vụ mà Công ty có trách nhiệm phải chi trả trong kỳ kế toán, chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí vật tư, đồ dùng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

Chi phí hoạt động nghiệp vụ của Công ty được phân loại như sau: chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, chi phí hoạt động tư vấn và các chi phí khác cho hoạt động nghiệp vụ mà công ty quản lý quỹ có trách nhiệm chi trả.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, phí ngân hàng.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.16 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4.17 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả ngân hàng mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.18 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 4.2);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 4.4 và Thuyết minh 5.7); và
- Ước tính thuế TNDN (Thuyết minh 4.16 và Thuyết minh 6.6).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

4.19 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2025	31.12.2024
	VND	VND
Tiền mặt	44.669.533	26.780.587
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.798.786.732	6.593.490.629
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	5.000.000.000
	<u>5.843.456.265</u>	<u>11.620.271.216</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất 4,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,2%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

5 THỐNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

30.6.2025			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
			Dự phòng VND
i. Cổ phiếu			
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecccons	43.253	6.085.267.230	3.698.131.500
Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam – CTCP	290.000	5.655.000.000	3.189.033.333
Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP	3.836.100	38.684.826.972	27.632.707.002
	4.169.353	50.425.094.202	34.519.871.835
ii. Đầu tư khác			
Chứng chỉ quỹ (*)	4.156.224,6	50.000.000.000	60.720.695.792
Chứng chỉ tiền gửi (**)	110	110.000.000.000	110.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (***)	-	12.000.000.000	12.000.000.000
	4.156.334,6	172.000.000.000	182.720.695.792
Tổng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
		222.425.094.202	217.240.567.627
			15.905.222.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

5 THỐNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
31.12.2024				
i. Cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecons	43.253	6.085.267.230	2.971.481.100	3.113.786.130
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP	290.000	5.655.000.000	3.421.033.333	2.233.966.667
Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP	3.836.100	38.684.826.972	29.192.721.002	9.492.105.970
	4.169.353	50.425.094.202	35.585.235.435	14.839.858.767
ii. Đầu tư khác				
Chứng chỉ quỹ (*)	4.156.224,6	50.000.000.000	59.090.749.190	-
Chứng chỉ tiền gửi (**)	110	110.000.000.000	110.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (***)	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-
	4.156.334,6	172.000.000.000	181.090.749.190	-
Tổng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		222.425.094.202	216.675.984.625	14.839.858.767

(*) Chứng chỉ quỹ tại Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam.

(**) Bao gồm các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng với lãi suất từ 6,4%/năm đến 7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024; từ 6,4%/năm đến 6,7%/năm).

(***) Bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024; 6,2%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

5 THỐNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

	Tỷ lệ đầu tư (%)	Số lượng	30.6.2025		
			Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	5	11.580.000	120.000.000.000	112.665.294.131	7.334.705.869
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả – Khánh Hòa (*)	30	9.150.000	91.500.000.000	91.500.000.000	-
		20.730.000	211.500.000.000	204.165.294.131	7.334.705.869

	Tỷ lệ đầu tư (%)	Số lượng	31.12.2024		
			Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	5	11.580.000	120.000.000.000	112.665.294.131	7.334.705.869
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả – Khánh Hòa (*)	30	9.150.000	91.500.000.000	91.500.000.000	-
		20.730.000	211.500.000.000	204.165.294.131	7.334.705.869

(*) Theo Thỏa thuận liên danh năm 2013, Công ty chiếm 50% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa, trong đó 20% giá trị vốn góp là Công ty đại diện đứng tên cho các nhà đầu tư ủy thác của Công ty. Công ty không có khả năng và mục đích có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư. Do đó, khoản đầu tư này được trình bày là một khoản đầu tư khác trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.3 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	56.257.053	54.604.192
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	246.397.928	292.963.461
	<u>302.654.981</u>	<u>347.567.653</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	246.397.928	292.963.461
Bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	56.257.053	54.604.192
	<u>302.654.981</u>	<u>347.567.653</u>

5.4 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	4.385.216.439	-	2.185.210.958	-
Phải thu cổ tức	-	-	43.253.000	-
	<u>4.385.216.439</u>	<u>-</u>	<u>2.228.463.958</u>	<u>-</u>

5.5 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2025		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán Công ty Cổ phần Tập đoàn Gaia Invest	73.315.063	52.284.928	21.030.135
Vũ Thanh Sơn	82.652.055	-	82.652.055
	<u>155.967.118</u>	<u>52.284.928</u>	<u>103.682.190</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.5 NỢ KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)

	31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gaia Invest	53.479.448	40.810.956	12.668.492
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt	25.000.000	-	25.000.000
Vũ Thanh Sơn	82.652.055	-	82.652.055
	<u>161.131.503</u>	<u>40.810.956</u>	<u>120.320.547</u>

5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phí dịch vụ	9.749.784	59.638.196
Phí bảo hiểm	69.186.801	121.874.538
Phí bảo trì	130.863.374	41.833.332
Chi phí phần mềm	15.119.720	36.054.722
	<u>224.919.679</u>	<u>259.400.788</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	259.400.788	357.839.729
Tăng	192.936.681	395.250.025
Phân bổ trong kỳ/năm	(227.417.790)	(493.688.966)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>224.919.679</u>	<u>259.400.788</u>

5
C
C
T
N
H
N
A
T
A
T
A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.7 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	965.499.000	4.957.735.700	5.923.234.700
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	965.499.000	4.957.735.700	5.923.234.700
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(951.544.537)	(4.957.735.700)	(5.909.280.237)
Khấu hao trong kỳ	(3.599.898)	-	(3.599.898)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	(955.144.435)	(4.957.735.700)	(5.912.880.135)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	13.954.463	-	13.954.463
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	10.354.565	-	10.354.565

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 5.887.235.700 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.887.235.700 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.7 TSCĐ (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

Phần mềm máy tính
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

808.708.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

808.708.000

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

(665.562.839)

Khấu hao trong kỳ

(75.000.000)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

(740.562.839)

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

143.145.161

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

68.145.161

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 358.708.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 358.708.000 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
(a) Phải thu Thuế TNDN	-	-	-	1.220.703.213	1.220.703.213
				1.220.703.213	1.220.703.213
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT	7.436.700	573.364	(7.695.774)	-	314.290
Thuế TNDN	1.673.876.179	209.373.049	(3.103.952.441)	1.220.703.213	-
Thuế TNCN	78.208.749	375.372.265	(432.289.202)	-	21.291.812
Thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	1.759.521.628	588.318.678	(3.546.937.417)	1.220.703.213	21.606.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.9 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm chi phí tiền lương năm 2024 phải trả người lao động.

5.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí lương và thù lao	314.211.952	456.000.000
Khác	454.400	100.000.000
	<u>314.666.352</u>	<u>556.000.000</u>

5.11 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.199.471.569	1.298.784.772
Tăng trong kỳ/năm	-	800.977.054
Được cấp từ Ngân hàng mẹ	-	24.000.000
Giảm trong kỳ/năm	(609.006.812)	(924.290.257)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>590.464.757</u>	<u>1.199.471.569</u>

5.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	%	Vốn đã góp VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	<u>300.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>300.000.000.000</u>

Theo thay đổi gần nhất (lần thứ 14) của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105059466 đề ngày 28 tháng 6 năm 2024 và Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh gần nhất số 46/GPĐC-UBCK được cấp ngày 21 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ bằng Đồng Việt Nam.

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.13 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND (*)	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND (*)	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	300.000.000.000	30.691.810.009	23.862.826.083	56.544.567.334	411.099.203.426
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	10.640.902.791	10.640.902.791
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(800.977.054)	(800.977.054)
Khác	-	-	-	18.232.860	18.232.860
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	300.000.000.000	30.691.810.009	23.862.826.083	66.402.725.931	420.957.362.023
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	806.918.836	806.918.836
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	300.000.000.000	30.691.810.009	23.862.826.083	67.209.644.767	421.764.280.859

(*) Công ty chưa phân phối lại Quỹ dự phòng tài chính và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu theo Thông tư 114/2021/TT-BTC đề ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.14 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	1.817.260.612	1.443.924.646
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	3.106.596
	<u>1.817.260.612</u>	<u>1.447.031.242</u>

Biến động về tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Từ 1.1.2025 đến 30.6.2025 VND	Từ 1.1.2024 đến 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.447.031.242	1.334.262.367
Số tăng trong kỳ/năm	404.359.936.804	2.175.310.046.977
Số giảm trong kỳ/năm	(403.989.707.434)	(2.175.197.278.102)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.817.260.612</u>	<u>1.447.031.242</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.14 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
(i) Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Cổ phiếu niêm yết	1.923.866.160.843	1.648.697.170.843
Cổ phiếu không niêm yết	306.805.558.000	308.173.488.000
Trái phiếu không niêm yết	20.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư khác	268.600.000.000	268.600.000.000
	<u>2.519.271.718.843</u>	<u>2.245.470.658.843</u>
(ii) Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Trái phiếu không niêm yết	3.304.249.500	3.304.249.500
Đầu tư khác	290.000.000	290.000.000
	<u>3.594.249.500</u>	<u>3.594.249.500</u>

(c) Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền cổ tức được chia	<u>27.250.000.000</u>	<u>-</u>

(d) Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phí lưu ký, phí hồ sơ	<u>808.982.065</u>	<u>726.360.128</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6.2 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	202.530.542	540.114.251
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	1.643.862.520	1.736.590.559
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	180.252.741
	<u>1.846.393.062</u>	<u>2.456.957.551</u>

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi	458.690.504	281.269.340
Lãi từ hoạt động mua bán công cụ thị trường tiền tệ	3.645.999.999	4.240.060.102
	<u>4.104.690.503</u>	<u>4.521.329.442</u>

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí mua bán công cụ thị trường tiền tệ	-	244.590.840
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	1.065.363.600	(4.560.828.900)
Chi phí khác	9.845.992	11.150.725
	<u>1.075.209.592</u>	<u>(4.305.087.335)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6.5 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	2.425.568.531	2.716.239.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	327.433.822	485.298.174
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.599.898	3.599.898
Chi phí khác	397.953.553	340.585.382
	<u>3.154.555.804</u>	<u>3.545.723.444</u>

6.6 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.016.291.885	4.182.265.257
Thuế tính ở thuế suất 20%	203.258.377	836.453.051
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	6.114.672	6.000.000
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>209.373.049</u>	<u>842.453.051</u>
Chi phí thu nhập thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	209.373.049	842.453.051
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>209.373.049</u>	<u>842.453.051</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025	2024
		VND	VND
v)	Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, điện nước Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	9.545.222	163.417.940
vi)	Chi phí mua bảo hiểm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	-	13.240.232

vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025	2024
		VND	VND
Hội đồng Thành viên			
Ông Lê Huy Hải	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 18/7/2025)	222.000.000	218.000.000
Ông Đoàn Ngọc Đoàn	Thành viên	162.000.000	158.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Hồng Đức	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/1/2025)	408.595.620	-
Ông Khổng Phan Đức	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15/1/2025)	283.060.109	596.217.763
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc	524.897.074	461.263.902
		1.600.552.803	1.433.481.665

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

		30.6.2025	31.12.2024
		VND	VND
i)	Tiền gửi không kỳ hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	1.684.485.822	4.601.390.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
ii) Tiền gửi của nhà đầu tư tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	30.187.502	30.171.297
Nhà đầu tư khác	279.682.876	376.278.807
	<u>309.870.378</u>	<u>406.450.104</u>
iii) Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 5.3)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	<u>56.257.053</u>	<u>54.604.192</u>
iv) Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	-	<u>96.228.000</u>

8 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được được Phó Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2025.

 Đào Thị Yến Người lập	 Trần Mạnh Tiến Phụ trách kế toán	  Phan Hải Sâm Phó Tổng Giám đốc Chữ ký được ủy quyền
---	--	--